

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 91 /2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 26 tháng 6 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 66/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 99 Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15 và điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 66/2026/NĐ-CP.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục công lập).
2. Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông đang theo học tại các cơ sở giáo dục công lập (sau đây gọi chung là người học).
3. Tổ chức, cá nhân có liên quan.

## **Điều 3. Danh mục các khoản thu, mức thu dịch vụ tuyển sinh; dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo**

1. Đối với dịch vụ tuyển sinh: Không thu phí dịch vụ tuyển sinh đầu cấp đối với người học vào các cơ sở giáo dục công lập.
2. Đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo
  - a) Các khoản thu quy định mức thu tối đa

(Chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này)

b) Các khoản thu theo thực tế thanh quyết toán, gồm: Dịch vụ đưa đón người học; dịch vụ tư vấn tâm lý, hướng nghiệp, trải nghiệm hướng nghiệp; dịch vụ thư viện; dịch vụ công nghệ, học tập số; dịch vụ hoạt động ngoại khóa, kỹ năng sống.

## **Điều 4. Cơ chế quản lý thu, chi**

1. Cơ sở giáo dục công lập có trách nhiệm xây dựng kế hoạch; lập dự toán, quyết toán thu, chi hằng năm theo quy định của pháp luật. Việc tổ chức thu, chi phải bảo đảm nguyên tắc thu đúng, thu đủ chi, chi đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo đảm công khai, dân chủ, minh bạch, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội; chỉ được thu sau khi đã có sự thống nhất bằng văn bản với Ban đại diện cha mẹ học sinh.

2. Khi thực hiện các khoản thu, đối với những nội dung đã được ngân sách nhà nước cấp, hỗ trợ hoặc đã được bố trí từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác, cơ sở giáo dục phải xác định rõ phần kinh phí đã được bảo đảm và thực hiện giảm trừ tương ứng trong mức thu.

3. Các khoản thu, chi được thực hiện theo tháng, học kỳ hoặc năm học, phù hợp điều kiện thực tế. Kết thúc năm học, nếu chưa sử dụng hết kinh phí đã thu, cơ sở giáo dục có trách nhiệm hoàn trả cho người học.


4. Cơ sở giáo dục công lập thống nhất với Ban đại diện cha mẹ học sinh để xem xét việc miễn, giảm các khoản thu đối với người học thuộc đối tượng chính sách, gia đình hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật, có hoàn cảnh khó khăn.

## Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 7 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Vụ Pháp chế, Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Như Điều 5 (thi hành);
- Các Phó chánh VPUBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Tuyên Quang;
- UBND xã, phường;
- Công Thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Trung tâm Thông tin- Hội nghị tỉnh (đăng Công báo);
- Cơ sở dữ liệu VBQPPL tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



  
Vương Ngọc Hà

**Phụ lục**  
**DANH MỤC CÁC KHOẢN THU, MỨC THU CÁC DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC**  
**ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 41/2026/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời lượng thu	Mức thu tối đa (đơn vị: nghìn đồng)				
				Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Giáo dục thường xuyên
<b>1</b>	<b>Dịch vụ bán trú</b>							
a	Ăn bán trú (bao gồm: chi phí thực phẩm, điện nước, chất đốt, gia vị...)	Người học/bữa ăn	Theo số bữa ăn thực tế	25	30	30	30	30
b	Thuê phục vụ nấu ăn	Người học/tháng học	Theo số tháng học thực tế	100	100	100	100	100
c	Quản lý trẻ em, học sinh buổi trưa/quản lý trẻ em, học sinh ngoài giờ lên lớp.	Người học/buổi/giờ	Theo số buổi/giờ học thực tế	6	6	Không	Không	Không
d	Mua sắm vật dụng dùng chung, đồ dùng cá nhân cho học sinh ở bán trú đầu cấp.	Người học/năm học	Theo số năm học thực tế	160	160	160	160	160
e	Mua bổ sung đồ dùng dùng chung, đồ dùng cá nhân cho học sinh ở bán trú các năm tiếp theo	Người học/năm học	Theo số năm học thực tế	80	80	80	80	80
<b>2</b>	<b>Dịch vụ y tế học đường (phần thu hỗ trợ, bổ sung phần kinh phí ngân sách chưa bảo đảm, bao gồm: thuê nhân công, mua vật tư, dụng cụ vệ sinh; điện, nước uống, nước sinh hoạt theo quy định tại Thông tư số liên tịch 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT)</b>	Người học/tháng học	Theo số tháng học thực tế	45	50	50	50	50

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời lượng thu	Mức thu tối đa (đơn vị: nghìn đồng)				
				Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Giáo dục thường xuyên
3	Phô tô đề, giấy kiểm tra định kỳ	Người học/năm học	Theo số năm học thực tế	Không	100	100	100	100
4	Tổ chức thi thử, luyện kỹ năng làm bài cho học sinh cuối cấp	Người học/môn/đợt	Theo số môn/đợt thi thực tế	Không	Không	20	20	20
5	Trông giữ xe cho học sinh							
a	Xe đạp, xe đạp điện	Người học /tháng học	Theo số tháng học thực tế	Không	15	15	15	15
b	Xe máy, xe máy điện	Người học /tháng học	Theo số tháng học thực tế	Không	Không	Không	30	30